

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUẢNG THÀNH**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI
(Dự án GCF)**

Tháng 6/2018

Số: /BC-UBND

Quảng Thành, ngày tháng năm 2018

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI¹
VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**
Xã Quảng Thành, Huyện Quảng Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế

A. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Vị trí địa lý

Quảng Thành là một xã vùng trũng đặc biệt khó khăn (bãi ngang); Kinh tế chủ yếu thuần nông thuộc vùng Đồng bằng ven Phá Tam Giang, cuối hạ lưu sông Bồ và sông Hương thuộc huyện Quảng Điền cách trung tâm huyện lỵ 7 km về phía Đông – Nam và cách thành phố Huế 7 km về phía Đông – Bắc.

Xã Quảng Thành có tổng diện tích đất tự nhiên 1.074,32 ha (10,75 km²), gồm 9 thôn, là đơn vị hành chính loại II, có vị trí địa lý:

- + Phía Đông giáp thị xã Hương Trà.
- + Phía Tây giáp xã Quảng An và xã Quảng Thọ.
- + Phía Nam giáp thị xã Hương Trà.
- + Phía Bắc giáp xã Quảng An và phá Tam Giang.
- + Địa giới hành chính của xã tiếp giáp như sau:

2. Địa hình:

Quảng Thành là một xã vùng trũng đặc biệt khó khăn, thuộc vùng Đồng bằng ven Phá Tam Giang, nằm cuối hạ lưu sông Bồ và sông Hương thuộc huyện Quảng Điền cách trung tâm huyện lỵ 7 km về phía Đông – Nam.

3. Tình hình dân số

Toàn xã có 9 thôn với 2.815 hộ và 12. 241 nhân khẩu (Nam: 6.083 người, nữ: 6.158 người); trong đó hộ nghèo: 137 hộ chiếm tỷ lệ 4.98% (trong đó có 85 hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ), hộ cận nghèo: 176 hộ chiếm tỷ lệ 6.5%.

¹ Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội. Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và là đầu vào cho dự án GCF.

Cơ cấu độ tuổi:

- Dưới 16 tuổi: 2.437 người- chiếm 19,9%.
- Từ 16- 25 tuổi: 2.548 người, chiếm 20.8%
- Từ 25-40 tuổi: 2.506 người, chiếm 20,5%
- Từ 40-60 tuổi: 2.440 người, chiếm 19,3%
- Trên 60 tuổi: 2.310 người, chiếm 18,9%.

a) Hiện trạng Dân số

TT	Thôn	Số hộ			Số khẩu		
		Tổng	Nghèo	Cận nghèo*	Tổng	Nam	Nữ
1	Phú Lương A	315	33		1267		
2	Thanh Hà	370	44		1674		
3	Tây Thành	605	58		2208		
4	Phú Ngạn	245	35		1032		
5	An Thành	318	36		1491		
6	Thành Trung	367	30		1567		
7	Thủy Điền	85	10		392		
8	Kim Đôi	466	64		2225		
9	Quán Hòa	129	19		607		
	Tổng cộng	2.900	329		12.463		

*Xã và Thôn không cung cấp được

4. Đặc điểm thời tiết khí hậu và thiên tai:

a) Chỉ số về khí hậu và thời tiết:

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Đơn vị/đặc điểm	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (Theo BC của Bộ TNMT 2016)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	25 ⁰ C		Tăng 1,9 ⁰ C, gia trị dao động khoảng 1,3 – 2,6 ⁰ C (Trang 49, kịch bản BĐKH)

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Đơn vị/đặc điểm	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (Theo BC của Bộ TNMT 2016)
2	<i>Nhiệt độ cao nhất</i>	<i>Độ C</i>	38 - 39 ^o C	Tháng 5 - 7	Tăng thêm 1,3 – 2,6 ^o C (hình 5,5, trang 51 kịch bản BĐKH)
3	<i>Nhiệt độ thấp nhất</i>	<i>Độ C</i>	19 - 20 ^o C	Tháng 11 - 12	Tăng thêm/giảm 1,6 – ,8 ^o C (hình 5,7a, trang 52 kịch bản BĐKH)
4	<i>Lượng mưa Trung bình</i>	<i>mm</i>	580 – 795 m.m	Tháng 10 - 11	Tăng thêm khoảng 18,6 mm (dao động khoảng 12.9 – 23.9 mm)
5	<i>Lượng mưa Cực trị - 5 ngày lớn nhất trong năm (mm)</i>				Tăng thêm khoảng 20 – 40 mm/đợt (Hình 5.14a trang 59)

b) Xu hướng thiên tai, khí hậu (Dự báo BĐKH của Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5):

T T	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Xu hướng	Diễn biến	Tháng xảy ra và diễn biến
1	<i>Xu hướng bão</i>	Tăng	Xã ra bất ngờ và ngày càng mạnh	15 – 16 cơn/năm
2	<i>Xu hướng lũ</i>	Tăng	Xã ra bất ngờ, nhanh vào ban đêm, ngày càng , mạnh	Tháng 9 - 12
3	<i>Xu hướng hạn hán</i>	Tăng	Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao	Từ tháng 6 đến tháng 8
4	<i>Số ngày rét đậm</i>	Tăng	Kéo dài số ngày rét đậm trên một đợt rét	Tháng 12 đến tháng 1 năm sau
5	<i>Mực nước biển tại các trạm hải văn</i>	Không có	Đến năm 2050 tăng khoảng 25 cm (dao động khoảng 17 – 35 cm tại các trạm Hòn Dấu đến Đèo Ngang)- Bảng 6.7 trang 69 – RCP8.5	

T T	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Xu hướng	Diễn biến	Tháng xảy ra và diễn biến
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	Từ tháng 8 đến 11 Khoảng 7,69% (38.751,7 ha) diện tích toàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Tập trung chủ yếu ở xung quanh Đầm phá Tam Giang – Bàng B11, kích bản nước dâng 100 cm vào cuối thế kỷ trang 134.	

c) Tình hình thiên tai diễn ra trên xã:

Xã Quảng Thành nằm trong vùng trũng của Đồng bằng ven Phá Tam Giang nên thường xuyên chịu tác động với thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong những năm vừa qua luôn chịu ảnh hưởng của các loại hình thiên tai như sau:

- **Bão đổ bộ** vào Thừa Thiên Huế là phải chịu ảnh hưởng thường xảy ra từ tháng 8 đến tháng 12 hàng năm.

- **Lũ lụt ngập sâu**, kéo dài nhiều ngày do xã nằm cuối hạ lưu, nước từ thượng nguồn từ sông Hương và sông Bồ đổ về nên thường xuyên bị ảnh hưởng một năm ít nhất cũng có từ 3 cơn lũ trở lên.

- **Rét lạnh** theo mùa và theo quy luật tự nhiên của khu vực miền Trung, **Rét đậm, rét hại** thường xảy ra từ tháng 11 năm trước đến tháng 2 năm sau.

- **Lốc xoáy** do vị trí địa lý nằm gần biển, ven Phá Tam Giang; Lốc xảy ra không thường xuyên chủ yếu vào mùa Hè từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm.

- **Hạn hán** do xã nằm cuối hạ lưu của sông Bồ, Hạn hán thường xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm.

- **Nhiễm mặn** do thủy triều dâng và xã có một số cư dân sống và sản xuất nông nghiệp ở vùng ruộng sâu cận phá Tam Giang. Nhiễm mặn xảy ra nhưng không đáng kể.

BIỂU ĐỒ THIÊN TAI

TT	Thiên tai	Tháng (DL)												Đặc điểm và xu hướng				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
1	Bão																	Tần suất và cường độ tăng, phạm vi ảnh hưởng rộng
2	Lũ lụt																	Thường xuyên xảy ra hàng năm, bình quân 3 lần/năm
3	Rét đậm																	Nhiệt độ xuống thấp và thời gian kéo dài hơn

4	Đông lốc										Xây ra lúc giao mùa hạn và mưa
5	Hạn hán										Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao
6	Nhiễm mặn										Ít xảy ra

5. Việc sử dụng đất, nước, rừng (tài nguyên thiên nhiên)

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	1074,32
1	Nhóm đất Nông nghiệp	682,74
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	590,36
1.1.1	Đất lúa nước	578,77
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	11,59
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	Không có
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	92,38
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	5
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	87,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	388,55
3	Diện tích Đất chưa sử dụng	0,33
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	15
	- Đất nông nghiệp	
	- Đất ở	

6. Các hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

Loại hình sản xuất	Diện tích/ quy mô	Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động SXKD (hộ)	Năng suất lao động bình quân/ hộ	Tỷ lệ % phụ nữ tham gia	Loại hình sản xuất
Trồng trọt (ha)	577,41	44,31		(ha)		Nông hộ
Lúa	546,21	39,66	2110	0,259	55	
Rau màu	31,2	4,65	415		15	
Cây công nghiệp						
Chăn nuôi (tấn)	85,35	5,80	510	0,167	15	Gia trại, hộ gia đình
Nuôi trồng thủy sản	93,5	11,45	130	0,719		hộ gia đình
Đánh bắt hải sản (tấn)	96,5	3,91	90	1,072		Thủ công
Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (triệu đồng)	10.000	8,09	100	100	3	Doanh nghiệp nhỏ, hộ gia đình
Buôn bán (triệu đồng)	12.640	10,23	316	40	6	Hộ gia đình
Du lịch*						
Ngành nghề khác - Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (triệu đồng)	32.040	25,93	356	90	6	Hộ gia đình, làm thuê

* Mô hình du lịch chưa phát triển, đang có dự kiến tổ chức mô hình du lịch sinh thái, đình chùa (Thành Trung)

Phân tích: Tổng số lao động trong độ tuổi có: 7.212 người, chiếm tỷ lệ: 58,9 % dân số.

Cơ cấu lao động làm việc theo ngành nghề:

- Nông nghiệp 4.111 người, chiếm 57%,
- Ngư nghiệp 245 người, chiếm: 3.4 %;
- Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp: 1.442 người, chiếm: 20%,
- Các ngành dịch vụ: người: 1.413, chiếm: 19,6%

7. Hạ tầng cơ sở

- **Hệ thống trường học:** Toàn xã có 5 trường học; trong đó 1 trường THCS Đặng Tất xây dựng năm 1996, 2 trường Tiểu học số 1 và số 2 Quảng Thành được xây dựng năm 1999 và 2002 có 1 trường đạt chuẩn, 2 trường mầm non Phú Thanh và Kim Thành; Với tổng số học sinh toàn xã có 1655 học sinh (Mầm non: 522 em, Tiểu học: 582 hs, THCS: 551 hs).

- **Trạm y tế:** Xã có 01 trạm y tế đạt chuẩn Nông thôn mới (Có 01 bác sĩ, y sĩ 01 Điều dưỡng 02, dược sĩ: 01, Nữ hộ sinh: 02), có 11 phòng.

- **Điện:** Hệ thống điện lưới được xây dựng từ năm 1993 và được đưa vào sử dụng phủ khắp 100% khu dân cư toàn xã năm 1994; trong đó: có 10 trạm hạ thế, đường dây trung thế dài 7 km, đường dây hạ thế dài 20km

- **Đường:** Xã có đường tỉnh lộ 4 đi qua và hệ thống đường liên thôn liên xã được bê tông hóa 100%.

- **Đê:** Hệ thống đê ngăn mặn dọc phá Tam Giang dài 2km

- **Thủy lợi:** Có hệ thống thủy lợi được kiên cố; trong đó có 09 trạm bơm điện và hệ thống kênh mương đã được bê tông hóa 50%.

- **Hệ thống truyền thanh:** Xã có 1 đài truyền thanh được hoạt động trên 2 hệ thống hữu tuyến và vô tuyến với 20 cụm loa hoạt động tốt.

- **Bưu điện:** Xã có 01 bưu cục và 01 điểm bưu điện văn hóa xã.

- **Trụ sở UBND** xã được xây kiến cố 2 tầng năm 2006.

- **Nhà văn hoá:** Xã và các Thôn dùng cho sinh hoạt cộng đồng

- **Chợ:** Có 3 chợ nhỏ xây dựng năm 1985 và 2001

- **Hệ thống cung cấp nước sạch:** 100% các hộ trong xã đều được cung cấp nước máy của Huyện.

8. Nhà ở

a) Tình trạng nhà ở:

- Nhà kiên cố, cao tầng: 1.293 nhà
- Nhà bán kiên cố: 1.472 nhà

- Nhà thiếu kiên cố: 119 nhà
- Nhà tạm: 16 nhà

b) Hiện trạng nhà dân sinh và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH

Loại Nhà	Tổng số hộ *	Số nhà thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai, BĐKH (*)	Số nhà thuộc vùng rủi ro trung bình với thiên tai, BĐKH (*)	Trong đó tổng số hộ/nhà có rủi ro cao và trung bình (3 + 4) thuộc điện(**)		
				Có thể tự khắc phục gia cố	Cần phải hỗ trợ tài chính (vay ưu đãi)	Cần có hỗ trợ về nhân lực và tài chính (không có khả năng trả nợ)
1	2	3	4	5	6	7
Nhà tạm		16				16
Nhà thiếu kiên cố		119			70	49
Nhà bán kiên cố		1.472		1.472		
Nhà kiên cố		1.293				
Các công trình dân sinh khác (nhà cộng đồng, v.v.)		09		09		

*Xã và thôn không có cơ sở thống kê

9. Nước sạch, vệ sinh và môi trường

Tên thôn	Số hộ	Nguồn nước sạch				Nhà vệ sinh		
		Giếng đào	Bể chứa	Trạm cấp nước công cộng/nước máy/tự chảy	Không có dụng cụ chứa	Tự hoại	Tạm	Không có
Phú Lương A	315	12		Nước máy 100%	0	290	23	2
Thanh Hà	370			Nước máy 100%	0	366	2	2
Tây Thành	605	13		Nước máy 100%	0	535	67	3
Phú Ngạn	245			Nước máy 100%	0	240	5	
An Thành	318			Nước máy 100%	0	280	16	
Thành Trung	367	250		Nước máy 100%	0	366		1

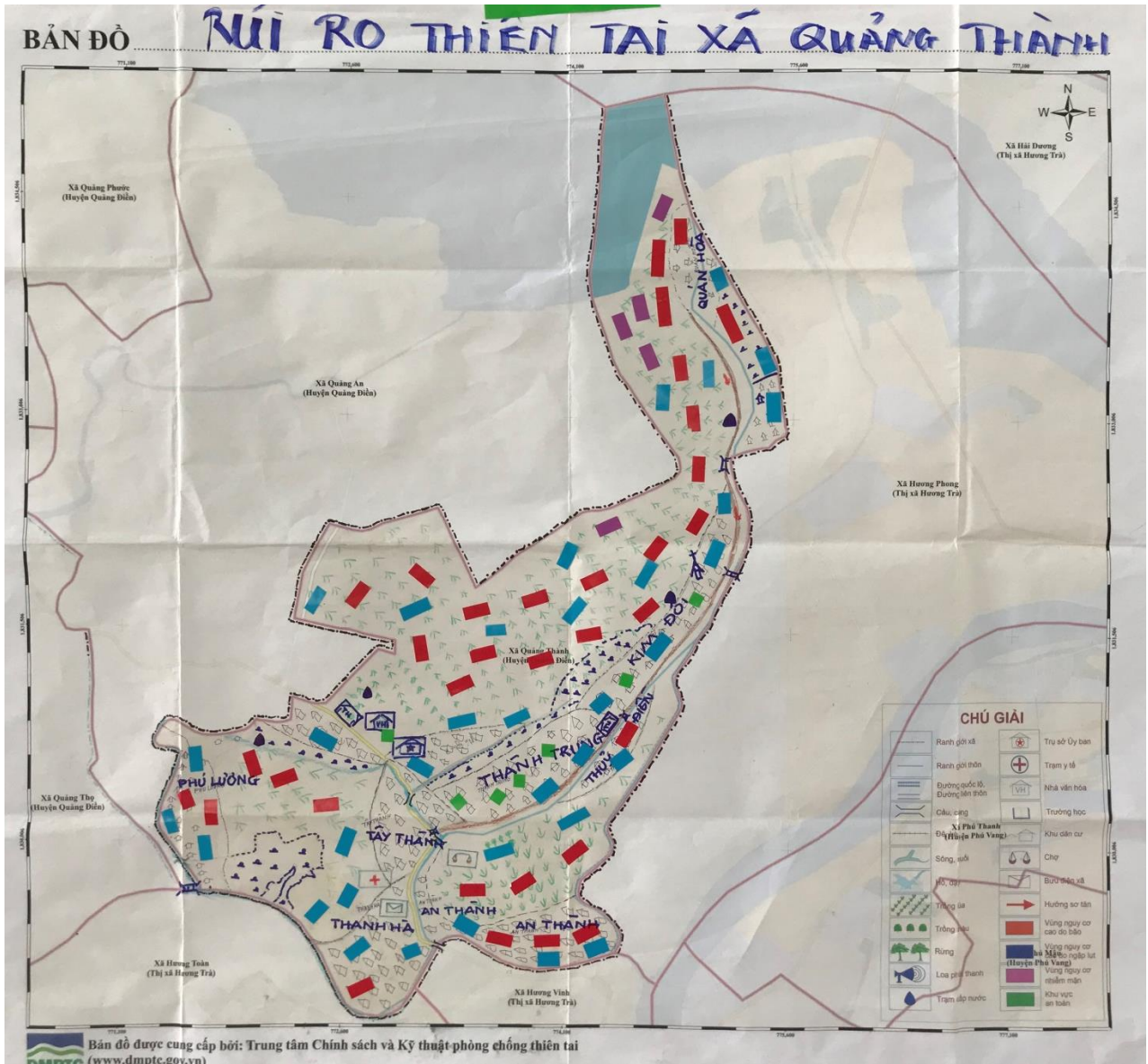
Tên thôn	Số hộ	Nguồn nước sạch				Nhà vệ sinh		
		Giếng đào	Bể chứa	Trạm cấp nước công cộng/nước máy/tự chảy	Không có dụng cụ chứa	Tự hoại	Tạm	Không có
Thủy Điền	85	14		Nước máy 100%	0	48	4	
Kim Đôi	466	10	30	Nước máy 100%	0	466		
Quán Hòa	129			Nước máy 100%	0	103	25	1
Tổng	2.900	299	30			2.694	142	9

1. Y tế (Những dịch bệnh liên quan đến thiên tai thường gặp ở địa phương)

Loại dịch bệnh liên quan đến người	Đối tượng (Từ năm 2015 - 2017)						
	Tổng số ca mắc	Trẻ em	Phụ nữ	Nam	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người bị bệnh hiểm nghèo
Sốt rét	0	0	0	0	0	0	0
Viêm đường hô hấp	195	61	62	40	32		
Tay chân miệng	8	8	5	3	0	2	0
Khác	4	4	0	0		2	

A. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỒN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU:

1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH



2. Tóm tắt kết quả bản đồ Vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa

Trên xã có 6 loại thiên tai thường xuyên tác động là Bão, Lũ lụt, Rét đậm, Đông lốc, Nắng hạn, nhiễm mặn; Tuy nhiên, 2 loại hình thiên tai thường xuyên gây thiệt hại nặng nhất là Bão và Lũ lụt; Rét đậm và rét hại ít xảy ra và Đông lốc có xảy ra nhưng không gây thiệt hại lớn; Xâm nhập mặn có xảy ra nhưng tần suất rất thấp và không gây ảnh hưởng nhiều (riêng thôn Quán Hoà bị ảnh hưởng cao do tình trạng nuôi tôm).

BẢNG XẾP HẠNG THIÊN TAI

TT	Thôn	Bão			Lũ lụt			Rét			Đông lốc			Hạn hán			Nhiễm mặn		
		Xếp hạng TT nhiều rủi ro	Mức độ	Xu hướng	Xếp hạng TT nhiều rủi ro	Mức độ	Xu hướng	Xếp hạng TT nhiều rủi ro	Mức độ	Xu hướng	Xếp hạng TT nhiều rủi ro	Mức độ	Xu hướng	Xếp hạng TT nhiều rủi ro	Mức độ	Xu hướng	Xếp hạng TT nhiều rủi ro	Mức độ	Xu hướng
1	Phú Lương A	2	C	T	1	C	T	3	TB	T	5	TB	TB	4	TB	T	K	K	K
2	Thanh Hà	2	TB	T	1	C	T	3	TB	T	5	T	G	4	T	G	K	K	K
3	Tây Thành	1	C	T	2	C	T	4	TB	T	3	TB	T	5	TB	T	K	K	K
4	Phú Ngạn	2	C	T	1	C	T	3	TB	T	5	TB	TB	4	TB	T	K	K	K
5	An Thành	1	C	T	1	C	T	3	C	K	2	TB	TB	4	T	K	K	K	K
6	Thành Trung	1	C	T	2	TB	T	3	3	T	4	TB	G	4	C	T	K	K	K
7	Thủy Điền	1	C	T	2	C	T	5	C	G	4	TB	G	3	C	T	K	K	K
8	Kim Đôi	1	C	T	2	C	T	3	TB	K	4	TB	T	4	TB	T	5	T	G
9	Quán Hòa	1	C	T	2	C	T	5	TB	T	6	TB	T	4	TB	T	3	C	T

Ghi chú:

Xếp hạng nhiều rủi ro nhất: K: Không

Mức độ: C: cao, TB : Trung bình, T: Thấp, K: Không có

Xu hướng: T: tăng, K: Không tăng không giảm, G: Giảm

3. Lịch sử thiên tai/BĐKH

a) Các loại thiên tai và thời gian xảy ra:

Bão:

- *Thời gian xảy ra:* các năm 1985, 2009, 2011, 2013, 2015, 2016, 2017
- *Xu hướng và đặc điểm:* Cấp độ và cường độ ngày càng tăng, tần suất ngày càng nhiều; với phạm vi ảnh hưởng rộng

Lũ lụt:

- *Thời gian xảy ra:* các năm 1999, 2016, 2017 và lụt thường xảy ra hàng năm vào tháng 8 đến tháng 12; Lũ Tiểu mãn từ tháng 3 đến tháng 5
- *Xu hướng và đặc điểm:* Lũ ngày càng lớn, ngập lâu, diện tích ngập rộng; Lũ Tiểu mãn đến sớm hơn.

Rét đậm, hại:

- *Thời gian xảy ra:* các năm 2010, 2017; xảy ra từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.
- *Xu hướng và đặc điểm:* Thời gian rét ngày càng kéo dài

Nắng hạn:

- *Thời gian xảy ra:* thường xảy ra vào tháng 4 đến tháng 8 dương lịch
- *Xu hướng và đặc điểm:* nhiệt độ tăng từ 39 đến 41 độ C

Đông lốc:

- *Thời gian xảy ra:* Từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm
- *Xu hướng và đặc điểm:* tần suất ít.

b) Những trận thiên tai lịch sử gây thiệt hại nặng trong xã:

***Bão năm 1985:**

Thiệt hại:

- Thiệt hại về người: Có 65 người chết.
- Nhà cửa: Đổ sập, tốc mái và hư hỏng nặng trên 90%.
- Thuyền, đò: Chìm và trôi mất, vỡ nát 18 thuyền
- Cơ sở hạ tầng: có 32 phòng học đổ sập, tốc mái, hệ thống giao thông, công trình thủy lợi hư hỏng nặng phải nhiều năm sau mới khắc phục được.
- Cây cối: Trên 90% cây xanh, cây ăn quả gãy đổ.
- Lương thực: Hơn 100 tấn lúa bị ước, hư hỏng.
- Gia súc, gia cầm: toàn bộ vật nuôi bị gió thổi bay và nước cuốn trôi.
- Áo quần, đồ dùng dạy và học bị cuốn bay mất, bị ướt.

- Môi trường ô nhiễm nghiêm trọng do xác súc vật và người chết.

Nguyên nhân thiệt hại: Thiếu thông tin để dự báo sớm, tư tưởng nhân dân chủ quan, nhà cửa còn tạm bợ, chuồng trại chăn nuôi chưa đảm bảo, chăn nuôi vịt đàn chủ yếu là thả đồng, thiếu kiến thức phòng tránh, cấp độ bảo lớn gió giật mạnh

***Cơn lũ lịch sử năm 1999:**

Thiệt hại:

- Thiệt hại về người: Có 04 người chết.

- Nhà cửa: Nhà dân ngập 100%, trong đó nhà sập và trôi trên 50%

- Cơ sở hạ tầng: Sạt lở hơn 1 km đường giao thông, 1,2km kênh mương và đê đập thủy lợi.

- Cây cối: Trên 5000 cây xanh, cây ăn quả gãy đổ.

- Lương thực: Hơn 1.500 tấn bị ước và trôi; trong đó có trên 50 tấn thóc giống.

- Gia súc, gia cầm: Chết và trôi 80 con trâu; 62 con bò; 420 con lợn; trên 30.000 gà vịt.

- Trôi 280 bộ bàn ghế học sinh, sách vở, hồ sơ dạy và học ứt hoàn toàn, gần 40% hộ gia đình có áo quần, vật dụng gia đình như bàn ghế, giường tủ bị cuốn trôi theo dòng nước lũ

- Môi trường ô nhiễm nghiêm trọng do xác súc vật và người chết, các hoạt động sinh kế hoàn toàn ngưng trệ...

Nguyên nhân thiệt hại: Thiếu thông tin dự báo; Ban phòng chống bão lụt từ xã đến thôn còn thiếu phương tiện, thực tiễn chưa cao. Lũ lớn và lên nhanh, xảy ra vào thời điểm ban đêm, chủ yếu là do nước từ thượng nguồn đổ về, triều cường dâng cao. Nhà cửa vẫn còn trên 60% nhà bán kiên cố và nhà tạm; các gia đình chưa có nơi trú ẩn, kê gát chỉ đủ tránh lũ bình thường. Chuồng trại chăn nuôi chưa cải thiện, chăn nuôi thủy cầm thả ở đồng, chưa có quy hoạch vùng nuôi tránh lũ, chưa có phương tiện cứu hộ, cứu nạn...

***Lũ kép năm 2007**

Thiệt hại: Giao thông bị chia cắt, các hoạt động sinh kế bị ngưng trệ, trên 1.200 học sinh nghỉ học, hư hại trên 40 ha hoa màu gieo sớm và trên 240 mét đường sá bị hư hỏng nặng.

Nguyên nhân thiệt hại: Mưa liên tục, lũ lên xuống kéo dài nhiều ngày, hiện tượng chưa từng xảy ra. Đường sá chưa được nâng cấp, cứng hóa, giao thông từ xã đi Huế chủ yếu là đê thông thương mua bán, làm thuê bị chia cắt do đường chưa tôn nền nên ngập sâu nhiều đoạn. Ý thức của người dân về phòng chống thiên tai dựa vào cộng đồng còn hạn chế, một bộ phận nhân dân còn chủ quan, trông chờ ỉ lại vào nhà nước.

***Lốc xoáy năm 2006:**

Thiệt hại: Có 08 nhà tốc mái 100%; 18 nhà tốc mái 50% trở lên, 20 ha lúa ngã đổ, 6 ha hoa màu; rau xanh dập nát hoàn toàn.

Nguyên nhân thiệt hại: Chưa có cảnh báo về hiện tượng lốc xoáy. Nhà cửa mới xây dựng, một số nhà lốc đi qua còn thiếu kiên cố, xây dựng lâu năm, phần tấm lợp chưa chắc chắn. Lúa và hoa màu đang thời kỳ chính vụ.

2. Năng lực (Nguồn lực) phòng chống thiên tai:

a) Lĩnh vực an toàn cộng đồng:

- Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của xã được thành lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm Trưởng ban và 2 phó chủ tịch làm phó ban; các thành viên được cơ cấu gồm các thành viên UBMTTQ, xã đội, công an, công chức văn phòng, địa chính – xây dựng, TBXH, VH TT, Đoàn Thanh niên, Hội LHPN, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Y tế và Giám đốc 2 Hợp tác xã trong xã làm thành viên; Các thành viên được phân công nhiệm vụ rõ ràng (có danh sách kèm theo).

- Khi có thiên tai, chính quyền địa phương phổ biến đến các thôn và phổ biến đến người dân; Thông qua các phương tiện truyền thông và hệ thống cảnh báo thiên tai, Người dân có ý thức tiếp nhận và theo dõi thông tin trên hệ thống truyền thanh và thông tin cấp nhật trên truyền hình để sẵn sàng phòng ngừa và ứng phó kịp thời.

- Qua thông tin cảnh báo, người dân tự chằng chống, kiên cố nhà cửa, sơ tán đến các nhà cao tầng trong thôn và điểm tránh trú khi có thông tin cảnh báo thiên tai hoặc ẩn nấp dưới “Phán, phịa” đối với những nhà không có nơi trú ẩn.

- Chính quyền địa phương tổ chức di dời những cụm dân cư chịu ảnh hưởng bão đến nơi an toàn, thống kê thiệt hại và dọn dẹp vệ sinh môi trường sau thiên tai.

- Một số thôn có thành lập Tổ phòng chống thiên tai 12 người chia làm 3 nhóm thường xuyên nắm bắt thông tin kịp thời và thông báo cho dân (Thôn Thành Trung).

- Trong xã có 5 trường học, 1.292 nhà cao tầng làm điểm sơ tán được phân bố đều trên địa bàn; Tuy nhiên, hầu hết người dân thường tạm thời sơ tán sang những nhà cao tầng lân cận để tránh trú vì sơ tán gần và thuận tiện trong việc trông coi tài sản.

- Người dân có tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ nhau khi gặp hoạn nạn, thiên tai; sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau trong khi chờ đợi sự trợ giúp từ bên ngoài và sẵn sàng dự trữ lương thực, thực phẩm sử dụng khi sơ tán từ 5 – 7 ngày.

- Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn ứng trực 24/24; hệ thống đài truyền thanh hoạt động thường xuyên khi có cảnh báo thiên tai, Trong xã có hệ thống tháp, cột báo mực nước lũ rải khắp tại các điểm ngập trũng để người dân chú ý.

b) Lĩnh vực Sức khoẻ, vệ sinh, nước sạch và môi trường:

- Hệ thống cung cấp nước sạch đạt 100% trong toàn xã

- Người dân tự dự trữ nước sạch và lương thực từ 5 – 7 ngày để sơ tán đến nơi an toàn, đảm bảo sức khoẻ trong thời gian đi sơ tán.
- Đội ngũ nhân lực đầy đủ, chuyên môn nghiệp vụ và dụng cụ khám chữa bệnh được đáp ứng với nguồn thuốc được mượn từ BHYT phục vụ kịp thời cho nhân dân.

c) Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ:

Nghề nghiệp chủ yếu của người dân xã Quảng Thành là làm lúa và trồng màu, một ít dân cư cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất, chăn nuôi và tiêu dùng trong xã; Khi có thiên tai, người dân có ý thức tốt trong việc phòng ngừa và ứng phó như:

- Xã có phương án cụ thể chỉ đạo trong công tác phòng ngừa và ứng phó với từng loại hình thiên tai; đảm bảo an toàn phục vụ sản xuất
- Người dân chủ động theo dõi thời tiết để đề phòng và dự trữ thêm nguồn thức ăn, chuẩn bị rơm rạ và chất đốt sưởi ấm cho đàn vật nuôi trong khi có thiên tai;
- Hiện có 2 Trạm bơm được đầu tư xây dựng phục vụ sản xuất 60% kênh mương đã được kiên cố hoá tuy nhiên vẫn thiếu nước tưới khi có nắng hạn và người dân đã tăng cường bơm nước tưới, bón phân, phòng ngừa sâu bệnh khi nắng hạn;
- Nhân dân tích cực tiêm phòng và dự trữ thức ăn đầy đủ cho gia súc gia cầm
- Phủ bạt lưới, ny lon che chắn hoa màu khi có nắng hạn và rét đậm rét hại đảm bảo năng suất khi thu hoạch.
- Trước khi thiên tai xảy ra, người dân có ý thức tự đưa vật nuôi di dời và bao phủ vật nuôi, gia súc, gia cầm lên những nơi cao trú ẩn tránh lũ và rét.

3. Tình trạng dễ bị tổn thương trong phòng chống thiên tai:

a) Lĩnh vực an toàn cộng đồng:

- **Về mặt vật chất:**
 - o Thiếu phương tiện, trang thiết bị, máy phát điện dự phòng, ghe thuyền, đài truyền thanh mưa lụt dễ bị mất liên lạc, khó cho thông tin cảnh báo. Kinh phí bố trí cho công tác phòng chống lụt bão còn hạn chế. Hệ thống tháp báo lũ còn thiếu.
 - o Nhà ở thiếu kiên cố, Ít nhà có phòng trú tránh bão; Những hộ khó khăn, nghèo không có điều kiện che chắn, thiếu phương tiện ghe thuyền di dời và không có xe cấp cứu chuyển bệnh.
 - o Thường bị mất điện khi có thiên tai, cơ sở vật chất yếu kém
 - o Vị trí khu vực đồng bằng thấp trũng, nước rút chậm do cống thoát nhỏ
- **Về mặt nhận thức:** Người dân thiếu kinh nghiệm, không chủ động phòng chống, chủ quan trong công tác phòng chống bão lũ không chịu di dời, sơ tán
- Một số thành viên trong Ban chỉ huy PCLB còn chủ quan.

- Về mặt tổ chức xã hội:

- Do xả lũ bất ngờ, nước về nhanh, mưa lên không kịp ứng phó; tổ phòng chống thiên tai ở xã kiêm nhiệm nhiều việc
- Các hộ neo đơn, già cả không có khả năng chủ động phòng chống bão lụt.
- Một số cơ quan, tổ chức chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phòng chống bão lụt, còn chủ quan. Kinh nghiệm vẫn còn hạn chế, chưa được diễn tập thường xuyên.
- Khả năng bơi lội còn hạn chế, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

b) Lĩnh vực Sức khoẻ, vệ sinh, nước sạch và môi trường:

- Do địa bàn thấp trũng nên cơ sở vật chất, hạ tầng nhanh xuống cấp
- Chính sách cho cán bộ y tế trong và sau thiên tai chưa được quan tâm
- Nhận thức và trình độ người dân chưa cao trong việc phòng chống dịch bệnh trước trong và sau thiên tai.

c) Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ:

- Địa bàn nằm trong vùng trũng thấp, không tiêu nước được kịp thời với địa bàn rộng, thiếu nhân lực để thu hoạch khi mùa vụ đến
- Người dân chủ quan, không có chuồng trại kín đáo để che chắn cho gia súc gia cầm, vật nuôi; không dự trữ thức ăn đầy đủ trong mùa rét cho gia súc, gia cầm và vật nuôi,
- Không đủ nước tưới, kênh mương chưa được kiên cố hoá (40%)
- Người nghèo, cận nghèo, cô đơn thiếu điều kiện vật chất để ứng phó khi có thiên tai, nên chuồng trại tạm bợ không đủ ấm cho gia súc gia cầm

4. Nhóm dễ bị tổn thương

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu	Số hộ nghèo	Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-16 tuổi		PN có thai và cho con bú <12 tháng	Người cao tuổi		Người mắc bệnh hiểm nghèo		Người bị khuyết tật	
					Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
1	Phú Lương A	315	1.267	33		40		190	15		150		5		9
2	Thanh Hà	370	1.674	44		125		248	12		328		3		31
3	Tây Thành	605	2.208	58		126		216	28		282		8		30
4	Phú Ngạn	245	1.032	35		45		192	10		127		2		9
5	An Thành	318	1.491	36		115		336	24		132		3		21
6	Thành Trung	367	1.567	30		120		130	15		150		10		20
7	Thủy Điền	85	392	10		30		34	8		43		6		3
8	Kim Đồi	466	2.225	64		112		215	12		367		8		24
9	Quán Hòa	129	607	19		20		40	6		16		3		12
	Tổng	2.900	12.463	329		733		1.601	130		1.595		48	156 **	159

* Thôn và xã không thống kê được số nữ bị tổn thương ở từng đối tượng

** Cung cấp từ Hội người Khuyết tật xã

5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)	Năm xây dựng	Nguy cơ xảy ra thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	2	3	4	5	6	7
1	Trường mầm non	Phòng	27	Trung bình		Trung bình
2	Trường học tiểu học	Phòng	47	Trung bình	1999 2002	Trung bình
3	Trường THCS	Phòng	24	Trung bình	1996	Trung bình
4	Trạm y tế/ Phòng khám	Phòng	11	Trung bình		Trung bình
5	Đường điện	Km	27	Trung bình	1993	Trung bình
6	Đường giao thông	Km		Trung bình		Trung bình
7	Trụ sở UBND	Phòng	26	Trung bình		Trung bình
8	Nhà văn hóa xã/thôn	Nhà	10	Trung bình		Trung bình
9	Chợ	Cái	3	Trung bình		Trung bình

Đánh giá nhận xét khả năng chống chịu đối với thiên tai

a) Trường học:

Điểm mạnh:

- Tổ chức triển khai các nội dung chuyên môn, hội thảo các chuyên đề cho giáo viên để rút kinh nghiệm;
- Tranh thủ các nguồn đầu tư, mua sắm trang thiết bị
- Trường tăng cường phối hợp với y tế địa phương tổ chức khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho học sinh
- Luôn chú trọng công tác vệ sinh môi trường và cảnh quang trường học sau thiên tai

Hạn chế:

- Công tác dự giờ, kiểm tra nội bộ các tổ còn chậm so với kế hoạch do bị bão lụt nên phải tăng cường dạy bù
- Hệ thống phòng ốc xuống cấp, trang thiết bị, máy tính, hồ sơ giáo án bị ướt, các thiết bị, đồ dung dạy học bị hư hỏng gây ảnh hưởng công tác dạy và học.

- 2 Trường Mầm non chỉ có giáo viên nữ, không có nam giới nên trong công tác ứng phó thiên tai bị hạn chế.

6. Đánh giá hiện trạng nhà ở

TT	Tên thôn	Số hộ	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố (*)	Nhà tạm bợ	Số nhà ở các khu vực cần di dời
1	Phú Lương A	315	80	199	34	2	20
2	Thanh Hà	370	75	267	26	2	2
3	Tây Thành	605	322	282	1		0
4	Phú Ngạn	245	45	197	3		0
5	An Thành	318	280	32	6		6
6	Thành Trung	367	210	155	2		0
7	Thủy Điền	85	14	41	28	2	0
8	Kim Đồi	466	217	240	4	5	37
9	Quán Hòa	129	50	59	15	5	0
	Tổng số	2.900	1.293	1.472	119	16	65

(*) mái, cột, móng, tường không kiên cố

7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH²

TT	Loại nhà	Số nhà thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai, BĐKH (*)	Số nhà thuộc vùng rủi ro trung bình với thiên tai, BĐKH (*)	Số phụ nữ, trẻ em, người già, người tàn tật sống trong từng loại nhà (*)
	<i>Nhà tạm bợ</i>	65		
	<i>Nhà thiếu kiên cố</i>	16		
	<i>Nhà bán kiên cố</i>			
	<i>Nhà kiên cố</i>			
	Tổng số			

(*) Thôn không thống kê được

² Phục vụ dự án GCF

8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

Tên thôn	Số hộ	Nguồn nước sạch					Nhà vệ sinh			
		Giếng	Bể chứa	Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy	Không có dụng cụ chứa	Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH (Cao, Trung bình, Thấp)	Tự hoại	Tạm	Không có	Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH (Cao, Trung bình, Thấp)
Phú Lương A	315	12		Nước máy 100%		Thấp	290	23	2	Cao
Thanh Hà	370			Nước máy 100%		Thấp	366	2	2	Cao
Tây Thành	605	13		Nước máy 100%		Thấp	535	67	3	Cao
Phú Ngạn	245			Nước máy 100%		Thấp	240	5		Cao
An Thành	318			Nước máy 100%		Thấp	280	16		Cao
Thành Trung	367	250		Nước máy 100%		Thấp	366		1	Cao
Thủy Điền	85	14		Nước máy 100%		Thấp	48	4		Cao
Kim Đồi	466	10	30	Nước máy 100%		Thấp	466			Cao
Quán Hòa	129			Nước máy 100%		Thấp	103	25	1	Cao
Tổng số	2900	299	30				2.694	142	9	

Ghi chú: Các hộ trong Thôn đều có nước máy cung cấp 100%

9. Y tế - Hiện trạng dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

Loại dịch bệnh liên quan đến người	Đối tượng (Từ năm 2015 - 2017)						
	Tổng số ca mắc	Trẻ em	Phụ nữ	Nam	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người bị bệnh hiểm nghèo
Sốt rét	0	0	0	0	0	0	0
Viêm đường hô hấp	195	61	62	40	32		
Tay chân miệng	8	8	5	3	0	2	0
Khác	4	4	0	0		2	

Đánh giá:

- Nước sạch đã phủ khắp toàn xã, tổng số hộ sử dụng nước sạch đạt 100% trong toàn xã.
- Đã tổ chức thực hiện tốt công tác thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn toàn xã với 100% số hộ tham gia,
- Hằng năm đến mùa mưa lũ, trên địa bàn xã thường xảy ra dịch bệnh tiêu chảy, bệnh sốt xuất huyết, bệnh ngoài da, hô hấp ở trẻ em, bệnh phụ khoa của phụ nữ. Mùa hè nắng hạn thường xảy ra dịch bệnh như: sốt xuất huyết, dịch tả...

10. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

TT	Tên Thôn	Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh (Cao, Trung bình, Thấp)	Mức độ xảy ra dịch bệnh (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Phú Lương A	Cao	Thấp
2	Thanh Hà	Cao	Thấp
3	Tây Thành	Cao	Thấp
4	Phú Ngạn	Cao	Thấp
5	An Thành	Cao	Thấp
6	Thành Trung	Cao	Thấp
7	Thủy Điền	Cao	Thấp

8	Kim Đồi	Cao	Thấp
9	Quán Hòa	Cao	Thấp

13. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Loại hình sản xuất	Số hộ tham gia SXKD tại xã (% hộ)	Ước tính năng suất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ (triệu đồng/năm)	Khả năng chống chịu với thiên tai & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Trồng trọt (ha)	65	25,6	Thấp	Cao
2	Chăn nuôi	2	0	Thấp	Cao
3	Nuôi trồng thủy sản (ha)	2	13,5	Trung bình	Cao
4	Đánh bắt hải sản (tấn)	0	0	0	0
5	Sản xuất tiêu thủ công nghiệp (thu nhập bình quân)	1	25	Trung bình	Trung bình
6	Buôn bán (thu nhập bình quân)	5	22	Trung bình	Trung bình
7	Du lịch	0	0	0	0
8	Ngành nghề khác – Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (thu nhập bình quân)	5	* Không tính được	Trung bình	Trung bình

**Thu nhập bình quân theo ngành nghề của từng người*

14. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
1	Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	95
3	Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới)	Loa	16
4	Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác (còi ủa, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn	%	90
5	Số trạm khí tượng, thủy văn		0
6	Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	Thôn/ Tổng số thôn	9

15. Hiện trạng năng lực phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	9
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	5
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua	Lần	2
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	19
	- Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	7
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu	Người	19
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	10
	- Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì:	Người	2

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TU'ĐKH dựa vào cộng đồng	Người	Không có
	- Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì:	Người	Không có
7	Số lượng Phương tiện PCTT tại xã:		
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	08
	- Áo phao	Chiếc	200
	- Loa	Chiếc	11
	- Đèn pin	Chiếc	28
3	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	01
	- Lều bạt	Chiếc	0
	- Xe vận tải	Chiếc	0
8	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng		
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	0
9	Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	0
10	Khác....		

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP

BẢNG XẾP HẠNG RỦI RO THIÊN TAI

TT	Rủi ro	Nhóm các trường thôn (1)		Các cơ quan đoàn thể, tổ chức xã hội (2)		Người dân các thôn (3)		Tổng số		Tổng điểm	Xếp hạng
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
1	Nhà bị ngập do lũ và trôi mất tài sản	13	0	8	4	11	6	32	10	42	1
2	Nhà bị sập và tốc mái do bão	9	0	5	4	6	0	20	4	24	2
3	Hoa máu bị chết và giảm năng suất	5	0	5	0	9	0	19	0	19	3
4	Gia súc gia cầm bị chết do thiên tai	3	0	1	0	4	0	8	0	8	7
5	Kinh mương và giao thông sạt lở	2	0	1	0	7	0	10	0	10	6

TT	Rủi ro	Nhóm các trường thôn (1)		Các cơ quan đoàn thể, tổ chức xã hội (2)		Người dân các thôn (3)		Tổng số		Tổng điểm	Xếp hạng
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
6	Môi trường ô nhiễm	6	0	2	0	5	0	13	0	13	4
7	Người chết và bị thương	11	0	0	0	0	0	11	0	11	5
8	Sạt lở bờ sông	0	0	1	0	0	0	1	0	1	9
9	Lúa chết do lũ	0	0	2	0	0	0	2	0	2	8
	Tổng cộng	49	00	25	8	42	6	116	14	130	

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP GIẢM NHẸ RỦI RO

TT	Rủi ro	Xếp hạng	Nguyên nhân	Giải pháp
1	Nhà bị ngập do lũ và trôi mất tài sản	1	- Vị trí vùng đất thấp - Nhà cấp 4, thấp và đơn sơ, không có gác cát đồ trên cao - Nước lớn đột xuất không kịp di dời do xả lũ	- Vận động người dân làm nhà kiên cố, tôn nền nhà vững chắc - Hỗ trợ kinh phí để làm nhà ở - Tập huấn nâng cao kiến thức PCTT - Hỗ trợ phương tiện PCTT
2	Nhà bị sập và tốc mái do bão	2	- Nhà cấp 4, đơn sơ tỷ lệ 25% - Người dân chủ quan không chằng chống - Tỷ lệ	- Tuyên truyền vận động người dân chằng chống nhà cửa - Hỗ trợ xây nhà phòng tránh bão - Hỗ trợ kinh phí, vốn vay để làm nhà ở
3	Hoa màu bị chết và giảm năng suất	3	- Lũ đến bất thường, người dân không chủ động thu hoạch - Mùa trồng dài ngày, thời vụ không hợp lý -	- Tuân thủ theo lịch thời vụ - Trồng rau trái vụ tính thời gian tránh mùa thiên tai - Xây dựng hệ thống nhà lưới
4	Gia súc gia cầm bị chết do thiên tai	7	- Chuồng trại đơn sơ - Không tiêm phòng - Không đưa vật nuôi lên cao	- Củng cố và xây dựng nâng cấp chuồng trại “ấm đông, mát hè”, - Tiêm phòng đủ các loại vaccin - Đưa vật nuôi trú ẩn trước khi thiên tai xảy ra
5	Kênh mương và giao thông sạt lở	6	- Kênh mương nhỏ, yếu; có công trình xây dựng lâu năm chất lượng kém không đủ sức tiêu thoát nước chảy mạnh; thiếu gia cố thường xuyên - Còn nhiều kênh mương đất -	- Kiểm tra giám sát việc xây dựng kênh mương và kiên cố hoá kênh mương - Gia cố thường xuyên các công trình lâu năm
6	Môi trường ô nhiễm	4	- Không thu gom rác thải kịp thời trong mùa mưa bão, - Chưa xử lý môi trường sau	- Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân, tổ chức thu gom rác

TT	Rủi ro	Xếp hạng	Nguyên nhân	Giải pháp
			thiên tai	- Vận động và tổ chức VSMT sau thiên tai - Mở rộng khẩu độ cống thoát
7	Người chết và bị thương	5	- Chủ quan, tiêc của - Không chủ động di dời đến nơi trú ẩn và trú ẩn tại chỗ an toàn -	- Nâng cao ý thức phòng tránh thiên tai cho người dân - Vận động và tổ chức đưa người DBTT đến nơi cư trú an toàn - Thực hiện tốt kế hoạch PCTT & BDKH
8	Sạt lở bờ sông	9	- Khai thác cát trên sông	- Kiểm soát việc khai thác cát đúng quy định
9	Lúa chết do lũ	8	- Xả lũ bất thường	- Tăng cường công tác dự báo và phòng chống kịp thời

E. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

TT	Họ tên	Đơn vị	Số điện thoại
1	Phan Cảnh Hải	Cán bộ địa chính	01685606570
2	Phan Văn Hoà	CT Hội CTĐ	01282581247
3	Lê Thị Diệu Hồng	VP Thống kê	0976284664
4	Đào Phước Trường	Mặt trận tổ quốc	0931999798
5	Lê Ngọc Thọ	Hội Cựu chiến binh	01638365029
6	Ngô Hợp	Hội Nông dân	0907682284
7	Ngô Thị Tâm	CB TBXH	0913983916
8	Quách Tiến Thịnh	Phó xã đội	01222421061
9	Lê Phú Nhơn	Bí thư xã Đoàn	0985319509
10	Huỳnh Thanh Long	CB Thủy sản	0905881406

Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH